

BẢY ĐÓNG GÓP QUAN TRỌNG CỦA PHẬT GIÁO THỜI ĐÌNH - TIỀN LÊ CHO ĐẤT NƯỚC

LÃ ĐĂNG BẬT^(*)

Ninh Bình là một tỉnh có vị trí đặc biệt trong cả nước. Vì tại động Hoa Lư (xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình ngày nay), từ cờ lau tập trận, đứng lên dẹp loạn 12 sứ quân, non sông thu về một mối, đất nước trở lại thống nhất, năm 968, Đinh Bộ Lĩnh đã lên ngôi Hoàng đế, gọi là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cồ Việt. Đó là nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đầu tiên của nước ta. Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam, một triều đại phong kiến tập quyền đã ra đời là thời nhà Đinh (968-980), tiếp đó là nhà Tiền Lê (980-1009) đóng đô ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Vị trí đặc biệt của tỉnh Ninh Bình trong cả nước còn là: thời Đinh - Tiền Lê (968-1009), Phật giáo được coi là Quốc giáo, trở thành hệ tư tưởng chính thống, chi phối đời sống tinh thần của xã hội.

Chúng ta đều biết, bất kỳ một chế độ xã hội nào đều phải có chính trị, có tư tưởng theo một xu hướng nào đó để là kim chỉ nam, chỉ đạo, điều hành đất nước.

Thời Đinh và Tiền Lê ở nước ta, về Tôn giáo, Phật giáo và Đạo giáo phát triển mạnh. Trong 2 Tôn giáo đó, Phật giáo có sức thuyết phục con người hơn, nên các triều Vua của hai thời Đinh và Tiền Lê

đã lấy Phật giáo làm hệ tư tưởng chính thống để điều hành đất nước. Vì Phật giáo vào Việt Nam từ đầu công nguyên, có ở nước ta sớm, triết lý tích cực là thương cảm chúng sinh, không phân biệt chúng sinh, mọi người phải sống trong sạch, từ bi, tránh xa mọi đam mê ham muốn. Đó là một tư tưởng nhân hậu, bác ái, đã ăn sâu vào con người Việt Nam gần 9 thế kỷ trước đó. Cho nên thời Đinh và Tiền Lê chọn Phật giáo là tư tưởng chính trị chính thống là đúng đắn, hợp với lòng người, hợp với thời đại.

Chính vì vậy, năm 971, Vua Đinh Tiên Hoàng bắt đầu định phẩm trật cho các quan văn võ đầu triều, cũng ban chức cho các nhà sư. Sư Ngô Chân Lưu được giữ chức quan Tăng thống là người đứng đầu Phật giáo, được ban hiệu Khuông Việt Đại sư. Trương Ma Ni làm Tăng lục là chức quan trông coi Phật giáo dưới chức Tăng thống. Việc phong chức cho các nhà sư cùng một lúc phong chức cho các quan đại thần, tứ trụ của thời Đinh là thể hiện Vua Đinh Tiên Hoàng lấy Phật giáo làm tư tưởng chính thống, là Quốc giáo để điều hành đất nước. Có thể nói, thời Đinh - Tiền Lê, Kinh đô Hoa Lư là thủ đô của nước Đại Cồ Việt cũng là thủ

^{*}. Nhà Nghiên cứu, Thành phố Ninh Bình.

đô của Phật giáo - cái nôi của Phật giáo Việt Nam.

Trước khi đề cập đến Phật giáo ở hai thời Đinh và Tiền Lê đã đóng góp quan trọng gì cho đất nước, tôi muốn nêu một quan niệm: triết lý của đạo Phật đã có, người thông hiểu về triết lý của Phật là các nhà sư. Họ cũng là người truyền thụ triết lý của đạo Phật đến người dân. Vai trò của các nhà sư rất quan trọng. Họ chính là người trí thức, có văn hoá, có trình độ. Do đó nói đến đạo Phật, ngoài những điều triết lý của đạo Phật là phải nói đến các nhà sư và ngược lại, khi nói đến các nhà sư là nói đến đạo Phật.

1. Đóng góp thứ nhất của Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê là các nhà sư đã trở thành những trí thức yêu nước, người có văn hoá, có trình độ, có vị trí quan trọng trong triều đình, là những cố vấn của triều đình.

Thời Đinh, chắc chắn sư Ngô Chân Lưu và sư Trương Ma Ni đã tham gia hoạt động chính trị, có công lớn trong sự nghiệp xây dựng triều Đinh. Họ là những thiền sư đức tài song toàn. Đến thời Tiền Lê, Vua Lê Đại Hành rất tôn trọng và kính nể thiền sư Ngô Chân Lưu và thiền sư Đỗ Pháp Thuận. Hai thiền sư này đã mang hết tài năng phục vụ đất nước, dân tộc, cùng nhau vạch định kế sách phò tá Vua Lê Đại Hành, xây dựng triều chính, củng cố quốc gia. Sư Pháp Thuận là người có tài trù tính kế hoạch của triều đình, đã giúp Vua Lê Đại Hành trong việc soạn thảo các văn bản quan hệ ngoại giao giữa nước Đại Cồ Việt và nhà Tống. Chính vì vậy, Vua Lê Đại Hành không gọi tên, mà chỉ nói Đỗ Pháp sư. Còn sư Ngô Chân Lưu (Khuông Việt Đại

sư), Vua Lê Đại Hành cũng rất kính trọng, phàm các việc quân quốc của triều đình, Ngô Chân Lưu đều được tham dự. Tiếp đó thiền sư Vạn Hạnh cũng được Vua Lê Đại Hành cho vời vào cung tham gia triều chính với tư cách là một cố vấn. Ông đã đóng góp nhiều ý kiến giúp Vua Lê Đại Hành chống giặc ngoại xâm và dựng nước.

Điều đó chứng tỏ các nhà sư đã trở thành các nhà hoạt động chính trị, tham gia giúp Vua trị vì đất nước, đóng góp vai trò dựng nước và giữ nước. Họ chính là những quan văn đứng bên cạnh Vua, bày các kế sách giúp Vua.

2. Đóng góp quan trọng thứ 2 của Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê là các nhà sư đã tham gia hoạt động ngoại giao để giữ yên đất nước. Nhờ có các nhà sư tài hoa, đối đáp với sứ nhà Tống, quan hệ ngoại giao giữa nước Đại Cồ Việt và nhà Tống trở nên tốt đẹp.

Thời Tiền Lê, năm 987, sứ giả nhà Tống là Lý Giác sang nước Đại Cồ Việt lần thứ 2, khi Lý Giác đi thuyền đến sông Sách Giang (sông chảy qua Nam Sách), Vua Lê Đại Hành sai sư Đỗ Pháp Thuận thay đổi quần áo giả là người cai quản bến đò để xem xét hành động của Lý Giác. Lý Giác là người thích nói chuyện thơ văn, lúc qua sông thấy hai con ngỗng đang bơi giữa sông, Lý Giác ngâm đùa hai câu:

“Nga nga lưỡng nga nga

Ngưỡng diện hướng thiên nga”

(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng

Ngửa mặt nhìn chân trời)

Sư Pháp Thuận đang cầm chèo, theo vần đọc tiếp thêm hai câu:

"Bạch mao phô lục thủy"

Hồng trạo bãi thanh ba"

(Nước xanh phô lông trắng

Chèo hồng sóng xanh bơi)

Lý Giác thấy vậy lấy làm thán phục, cho rằng hai câu thơ của Đỗ Pháp Thuận là tuyệt cú.

Vì cả bốn câu ghép lại thành một bài thơ tứ tuyệt rất hay. Riêng hai câu thơ của Đỗ Pháp Thuận đã thể hiện lối chơi chữ, chữ *"hồng"* có nghĩa là ngỗng trời, nhưng cũng là màu hồng, chữ *"bạch"* là trắng, *"lục thủy"* và *"thanh ba"* là nước xanh, sóng xanh. Hai câu thơ đó lại có đầy màu sắc: trắng, hồng, xanh.

Khi về đến sứ quán, Lý Giác còn làm một bài thơ gửi tặng sứ Đỗ Pháp Thuận như sau:

"Hạnh ngộ minh thì tán thịnh du,

Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu.

Đông Đô lưỡng biệt tâm lưu luyến,

Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu.

Mã dạp yên vân xuyên lãng thạch,

Xa từ thanh chương phiếm trường lưu.

Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,

Khê đàm ba tỉnh kiến thêm thu".

(May được thời bình được giúp mưu,

Một mình hai lượt sứ Giao Châu.

Đông đô mấy bận còn lưu luyến,

Nam Việt nghìn trùng vẫn ước cầu.

Ngựa vượt khỏi mây xuyên đá chỏm,

Xe qua rừng biếc vượt dòng sâu.

Ngoài trời lại có trời soi nữa,

Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu)

Đỗ Pháp Thuận đem bài thơ này dâng Vua Lê Đại Hành xem. Vua Lê Đại Hành cho gọi thiên sư Ngô Chân Lưu đến xem nữa. Xem xong bài thơ của Lý Giác, Ngô Chân Lưu tâu rằng, sứ giả nhà Tống viết bài thơ này có ý tôn trọng bề hạ không khác gì Vua Tống và nói rằng ngoài bầu trời của thiên triều (Trung Quốc) lại có bầu trời khác (chỉ nước ta) cũng soi sáng rực rỡ. Vua Lê Đại Hành khen thơ của Lý Giác hay và ban thưởng cho Lý Giác rất hậu.

Như thế các nhà sư đã trở thành các nhà ngoại giao quan trọng của triều đình, thay mặt triều đình tiếp sứ Tống làm cho sứ Tống phải kính nể con người của nước Đại Cồ Việt. Cũng có thể suy rộng ra, các nhà sư đóng vai như Bộ trưởng, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao mà ngày nay chúng ta vẫn gọi.

Điều đó chứng tỏ Phật giáo thời Tiên Lê đã đóng góp quan trọng trong công tác ngoại giao.

Chính vì thế, nhà sử học Phan Huy Chú đã nhận xét:

"Nhà Tiên Lê tiếp đãi sứ nhà Tống, tình ý và văn thơ rất là chu đáo. Khúc hát hay cũng đủ khoe có nhân tài mà quốc thể được thêm tôn trọng, làm cho người Bắc phải khâm phục. Sau này mỗi khi sứ Trung Quốc về nước đều có đưa thơ tiễn tống để khoa trương văn hoá, bất đầu thực là tự đầy"⁽¹⁾.

Phải chăng, Vua Lê Đại Hành đã là người đầu tiên thể hiện quan điểm ngoại giao với nước ngoài, phải đề cao vị trí của đất nước mình. Điều đó thể hiện tinh

1. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Nxb KHXH, 1992, tr. 252

thần tự hào dân tộc mà công lao đều là do các nhà sư, tức là do Phật giáo.

3. Đóng góp quan trọng thứ 3 của Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê là nhờ có các nhà sư, ngôn ngữ văn học viết Việt Nam phát triển.

Dân tộc ta, đầu tiên có chữ viết là chữ Hán (chữ Trung Quốc). Trước thời Đinh, đã có những bài văn, bài thơ viết bằng chữ Hán nhưng chưa dài và nhuần nhuyễn.

Ngô Quyền từ năm 938 đã có bài "*Dự đại phá Hoàng Thao chi kế*" (Bày kế hoạch đánh tan quân Hoàng Thao). Nhưng đây chỉ là bài ghi lại lời nói không thể coi là bài văn viết. Đến năm 979, sau khi giết em là Hoàng Thái tử Đinh Hạng Lang, ân hận và đau khổ, Đinh Liễn đã cho làm 100 toà kinh Phật bằng đá hình bát giác, khắc đầy bài kinh bằng chữ Hán gồm 3 phần: lạc khoản, kệ và kinh Đà La Ni. Sau đó đến đời Vua Lê Đại Hành, năm 987, sư Đỗ Pháp Thuận đã làm thơ đối đáp với sứ Tống Lý Giác (như đã nêu ở phần trên), đặc biệt bài từ của Ngô Chân Lưu làm để tiễn Lý Giác:

"Trường quang phong hảo cảm hàm trường,

Dao vọng thần tiên phục đế hương.

Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang,

Cửu thiên quy lộ trường.

Tình thâm thiết,

Đối li trường,

Phan luyện sứ tinh lang

Nguyện tương thâm ý vị biên cương,

Phân minh tấu ngã Hoàng"

(Nắng tươi gió thuận cánh bướm giương,

Thiên tiên lại đế hương.

Vượt sóng xanh muôn dặm trùng dương,

Về trời xa đường trường.

Tình thâm thiết,

Chén lên đường,

Vin xe sứ vấn vương.

Xin đem thâm ý vì Nam cương,

Tâu vua tôi tỏ tường)

(*Hà Văn Tấn dịch*)

Đây là một bài từ làm theo thể "*Từ*" của Trung Quốc, là thể văn có vần điệu, được hưng thịnh ở thời Tống. Nó là một thể thơ phối hợp với nhạc để hát, nên các câu có thể dài ngắn khác nhau.

Bài từ của Ngô Chân Lưu tiễn Lý Giác, được coi là bài từ cổ nhất hiện còn trong lịch sử văn học cổ điển Việt Nam.

Phan Huy Chú trong "*Lịch triều hiến chương loại chí*" đánh giá bài từ này là: "*Khúc hát hay, cũng đủ khoe có nhân tài, mà quốc thể được thêm tôn trọng, làm cho người Bắc (Trung Quốc) phải khâm phục*"⁽²⁾.

Bài từ của Ngô Chân Lưu có thể coi là một tác phẩm thơ mở đầu cho truyền thống thơ văn ngoại giao của Việt Nam, có giá trị đặc biệt trong lịch sử văn học dân tộc.

Cùng với thiền sư Đỗ Pháp Thuận, thiền sư Ngô Chân Lưu đã góp phần "*Kể từ Đinh Lê dựng nước, đối địch với Trung Hoa, mệnh lệnh từ chương dần dần rõ nét*"⁽³⁾ đó là nhận định của Phan Huy Chú trong "*Lịch triều hiến chương loại chí*".

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 252.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 63.

Điều đó chứng tỏ các nhà sư đã là những trí thức tài năng, góp phần, có công mở đầu cho văn học viết của nước ta. Không có các nhà sư, không có Phật giáo, thì làm sao có được các áng thơ văn viết như thế còn tồn tại đến ngày nay. Chính Phật giáo đã góp phần đặt nền móng cho văn học viết Việt Nam phát triển.

Như thế, có thể nói, văn học viết Việt Nam ra đời từ Phật giáo ở thời Đinh và Tiền Lê.

4. Đóng góp quan trọng thứ 4 của Phật giáo thời Đinh - Tiền Lê là nhờ có các cột kinh Phật, thư pháp đá đã hình thành, cũng thể hiện nghề chạm khắc đá ở Ninh Bình đã có từ lâu đời.

Ông cha ta đã cho khắc chữ Hán trên đá từ lâu. Trong kho tàng văn bia Việt Nam, mới phát hiện ở Đông Sơn (Thanh Hoá) một bia đá có niên đại vào năm 618, chạm khắc một ít chữ Hán.

Đến thời nhà Đinh, đạo Phật phát triển mạnh, không chỉ người dân theo đạo Phật mà các Vua, Hoàng tử cũng rất tin vào đạo Phật, muốn làm nhiều điều thiện, tránh làm điều ác. Mùa xuân năm 979, Nam Việt Vương Đinh Liễn là con trai cả Vua Đinh Tiên Hoàng, thấy mình đã chịu nhiều gian khổ, lại có nhiều công lao, không được Vua cha phong làm Thái tử, nên bực tức, bất bình cho người ngầm giết Hoàng Thái tử Hạng Lang là em của mình. Sau khi giết em, ân hận và đau khổ, Đinh Liễn bèn cho làm 100 toà kinh Phật bằng đá, hình bát giác dựng bên bờ sông Hoàng Long, bên ngoài Kinh đô Hoa Lư để cầu cho linh hồn Hạng Lang được siêu thoát, cũng là cầu xin đức Phật tha thứ cho việc làm ác của mình.

Trên 8 mặt của các cột kinh Phật đều khắc đầy bài kinh bằng chữ Hán gồm 3 phần: lạc khoản, kệ và kinh Đà La Ni. Hiện nay, chúng ta đã phát hiện được gần 40 cột trong tổng số 100 cột kinh Phật đó.

Như thế, đến thời nhà Đinh, việc chạm khắc chữ Hán trên đá đã phát triển mạnh, mà những chữ Hán đó lại là kinh Phật. Điều đó thể hiện đạo Phật đã góp phần hình thành bước đầu thư pháp đá ở Việt Nam, có từ thời nhà Đinh.

Sang thời Tiền Lê, Vua Lê Đại Hành đã cho chạm khắc một cột kinh Phật đá lớn hơn nhiều so với các cột kinh Phật Đinh Liễn đã cho tạc. Cột kinh Phật đá của Vua Lê Đại Hành có chiều cao tính từ tảng đá đến chóp là 4,16 m, gồm 6 bộ phận đã được gá lắp thành. Thân cột cũng hình bát giác (8 cạnh) được chạm khắc khoảng 2.500 chữ Hán là kinh Đà La Ni, Thủ Lăng Nghiêm và bài thần chú ca ngợi sự bền vững của đức hạnh Phật. Cột kinh đá này được làm vào năm ứng Thiên thứ 2, tức năm 995, hiện còn dựng ở chùa Nhất Trụ thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay.

Như vậy, có nghĩa là từ thế kỉ thứ X ở Ninh Bình đã có nghề chạm khắc chữ Hán trên đá và hình thành một thư pháp trên đá, cách ngày nay trên một nghìn năm. Đây là sự hoá thân của thiên nhiên vào cuộc sống trong môi trường sinh hoạt văn hoá của con người, trước hết đã có ở nơi cửa Phật.

Nếu không có đạo Phật, không có các kinh Phật thì làm sao có các cột kinh Phật đá như thế. Và chính những cột kinh Phật đá đó đã hình thành một thư pháp đá đầu tiên của dân tộc.

Thư pháp đá có nghĩa tức là chạm khắc chữ Hán trên đá, là loại hình nghệ thuật tinh vi và điêu luyện thể hiện tài năng của các nghệ nhân thời xưa.

Chạm khắc chữ trên gỗ đã là khó. Huống chi đây lại là đá. Đá rắn, cứng, giòn, dễ vỡ nên khắc càng khó hơn nhiều. Người khắc chữ phải thận trọng, tỉ mỉ từng nét chữ nhỏ, đục nhẹ nhàng và chuẩn xác đến từng li, làm sao cho chữ phải đúng và đẹp. Mọi chi tiết nhỏ của nét chữ đã khắc là xong, không thể xoá đi làm lại được. Nếu không có bàn tay vàng - bàn tay nghệ thuật của các nghệ nhân tài hoa thì không thể khắc chữ Hán được. Qua đó, chúng ta cũng thấy được, nhờ có đạo Phật mà nghệ chạm khắc đá ở thời đó đã phát triển mạnh, để sau này chúng ta mới có một long sàng đá độc nhất vô nhị đặt ở trước đền Đình, một nhà thờ đá Phát Diệm nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới.

Các cột kinh Phật đá đó là chứng tích thể hiện tài năng, sáng tạo, kỹ thuật tinh xảo, điêu luyện và sức lao động bền bỉ, kiên nhẫn của ông cha ta thời xưa, lưu truyền trường tồn cho các thế hệ mai sau, giữ hộ cho chúng ta bao điều sáng chói diệu kỳ, cần phải lưu giữ bảo tồn.

5. Đóng góp quan trọng thứ 5 của Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê là do sư Đỗ Pháp Thuận làm bài thơ "*Quốc tộ*", nên đã góp phần khai sinh văn học viết Việt Nam.

Khoảng năm 981-982, khi Vua Lê Đại Hành ở Kinh đô Hoa Lư hỏi nhà sư Đỗ Pháp Thuận về vận nước, thì nhà sư đáp lại nhà vua bằng bài thơ "*Quốc tộ*" (Vận nước) như sau:

"Quốc tộ như đằng lạc

Nam thiên lý thái bình

Vô vi cư điện các

Xứ xứ tức đao binh"

(Vận nước như mây quán

Trời Nam giữ thái bình

Vô vi nơi điện các

Chốn chốn dứt đao binh)

Câu thơ đầu, Đỗ Pháp Thuận mượn hình ảnh thiên nhiên ví vận nước như mây leo quán quýt với nhau, biểu tượng cho nhiều mối quan hệ ràng buộc trong xã hội. Đất nước muốn phát triển phải có nhiều yếu tố thống nhất, đoàn kết, bền chặt để vươn lên lâu dài, thịnh vượng. Chữ "*tộ*" (Hán tự), có nghĩa là vận may. Câu thơ đã khẳng định vận may của đất nước là đoàn kết, gắn bó bền chặt. Đó là kế sách để trị quốc của Pháp Thuận.

Chúng ta đều biết, sau cảnh nội chiến dẹp loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế năm 968. Từ năm 968 đến năm 979, Vua Đinh Tiên Hoàng đã xây dựng Nhà nước phong kiến Trung ương tập quyền đầu tiên ở Việt Nam ổn định trong cảnh đất nước thái bình. Chính vì vậy, năm 970, Vua Đinh Tiên Hoàng đã bỏ niên hiệu của các Hoàng đế phong kiến phương Bắc, tự đặt niên hiệu riêng là "*Thái Bình*", có nghĩa là hoà bình. Vua Đinh Tiên Hoàng muốn nước phải hoà bình từ đó. Nhưng sau khi Vua Đinh Tiên Hoàng mất, đất nước đứng trước hiểm hoạ bị nhà Tống chuẩn bị sang xâm lược. Lúc đó Lê Hoàn đang giữ chức Thập đạo tướng quân lên ngôi vua năm 980 lập nên một triều đại mới: triều Tiền Lê. Năm 981 Vua Lê Đại Hành phải thân chinh đi đánh giặc Tống. Chiến tranh đã nổ ra. Đánh thắng giặc Tống, nước Đại Cồ Việt

rất muốn có một cuộc sống yên bình. Nhà sư Pháp Thuận hiểu được điều đó muốn đem hiểu biết của mình bày tỏ với Vua Lê Đại Hành kế sách thứ hai là phải giữ cho đất nước thái bình, có hoà bình thì dân mới yên vui làm ăn, đất nước mới ổn định phát triển được.

Hai câu thơ cuối:

" Vô vi cư diện các

Xứ xứ dứt đao binh"

Nhà sư Pháp Thuận muốn dâng lên nhà Vua về kế sách trị quốc thứ ba nữa, cô đọng ở hai chữ *"vô vi"*. Theo Lão Tử *"vô vi"* là thuận theo tự nhiên. Còn *"vô vi"* ở bài thơ này phải hiểu theo tinh thần của Nho giáo là người đứng đầu một nhà nước phải lấy đức của bản thân để cảm hoá dân, mới làm dân tin phục. Như thế, kế sách trị quốc của Pháp Thuận không chỉ có giữ cho đất nước hoà bình mà người đứng đầu của một nước phải có đức, yêu dân.

Dân tộc ta có một truyền thống tốt đẹp là nhân nghĩa. Nguyễn Trãi đã từng nói: *"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân"*. Muốn *"yên dân"* thì phải cảm hoá dân, lo cho dân, yêu dân. Cái đức của người đứng đầu cũng rất quan trọng. Dĩ nhiên đã có đức thì phải có tài. Mà muốn yên dân, lo cho dân, điều quan trọng nhất là phải giữ cho đất nước không còn cảnh chém giết lẫn nhau, không còn cảnh chiến tranh đổ máu, đất nước phải hoà bình. Đất nước có hoà bình thì ngôi Vua mới vững chãi, bền lâu. *"Chốn chốn dứt đao binh"* là như thế.

Đường lối trị quốc của thiền sư Đỗ Pháp Thuận nêu lên vô cùng đúng đắn, không chỉ ở thời ấy mà ngay cả bây giờ. Đó là truyền thống đoàn kết tốt đẹp của

dân tộc Việt Nam, luôn yêu chuộng hoà bình, trọng nhân nghĩa, thương dân, lo cho dân, vì dân.

Bài thơ *"Vận nước"* đã có giá trị lớn lao, là bài học quý giá cho những người lãnh đạo là thế.

Bài thơ *"Vận nước"* đã được đưa vào sách *"Ngữ văn"* lớp 10 ở bậc Trung học phổ thông để giảng dạy cho học sinh, coi đây là tác phẩm đầu tiên của văn học viết Việt Nam. Như thế thiền sư Đỗ Pháp Thuận là một trong những tác giả văn học viết đầu tiên của Việt Nam. Sự đóng góp của ông rất quan trọng. Lịch sử văn học viết Việt Nam đã khẳng định tên tuổi thiền sư Đỗ Pháp Thuận, sẽ sống mãi với dân tộc, với thời gian, với văn học Việt Nam.

Nếu không có nhà sư Đỗ Pháp Thuận trả lời Vua Lê Đại Hành bằng bài thơ *"Quốc tộ"* thì sẽ không có tác phẩm văn học viết đầu tiên đó của Việt Nam. Sư Đỗ Pháp Thuận là biểu tượng của Phật giáo. Như thế Phật giáo đã góp phần hình thành tác phẩm văn học viết đầu tiên của Việt Nam.

6. Đóng góp quan trọng thứ 6 của Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê là Quốc sư Vạn Hạnh có vai trò quan trọng đưa Lý Công Uẩn lên làm Vua, tức là góp phần thay thế triều Tiền Lê, lập nên một vương triều mới: nhà Lý, không hề đổ máu, chém giết lẫn nhau.

Chúng ta đều biết, trong lịch sử Việt Nam, Trung Quốc và nhiều nước khác trên thế giới, cứ mỗi triều đại mới lập nên, thì đều xảy ra chém giết lẫn nhau, tiêu diệt dòng họ của triều đình cũ. Đó là một việc gần như tất yếu của lịch sử. Vì thối nát triết lí của Phật giáo, tránh

sát sinh, tránh làm điều ác, sống từ bi, nhân hậu nên Quốc sư Vạn Hạnh thấy Vua Lê Long Đình hoang dâm, tàn bạo mất năm 1009, ông quyết định thu xếp cho Lý Công Uẩn lên làm Vua thay thế nhà Tiền Lê một cách êm thấm, kín đáo, không xảy ra việc chém giết, đổ máu trong triều đình.

Thiền sư Vạn Hạnh đã có tài tiên đoán, đánh giá Lý Công Uẩn rất sớm.

Ngay từ khi làm thầy dạy Lý Công Uẩn, Thiền sư Vạn Hạnh đã phát hiện ra Lý Công Uẩn có thần sắc làm vua, đã khen Lý Công Uẩn mà “*Đại Việt sử ký toàn thư*” đã ghi là:

“Đứa bé này không phải người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy, gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ”⁽⁴⁾.

Thiền sư Vạn Hạnh thông hiểu cả tam giáo (Phật, Nho, Đạo), đặc biệt là Phật giáo, trở thành một Thiền sư nổi tiếng thời bấy giờ.

Tài năng của ông đã được Vua Lê Đại Hành biết đến và cho vời vào triều tham gia triều chính nhà Tiền Lê với tư cách là một cố vấn. Ông đã góp nhiều ý kiến giúp Vua Lê Đại Hành chống giặc ngoại xâm và dựng nước, được Vua Lê Đại Hành tôn kính. Điều đó thể hiện, tuy theo đạo Phật, song ông vẫn quan tâm đến những biến cố chính trị, xã hội trong giai đoạn đó.

Sau khi Vua Lê Đại Hành mất, ông phò tá Vua Lê Long Đình. Nhưng thấy Vua Lê Long Đình hoang dâm, tàn bạo, khi Vua Lê Long Đình mất (1009), ông quyết định thu xếp cho Lý Công Uẩn lên làm Vua thay thế nhà Tiền Lê.

Thiền sư Vạn Hạnh đã bí mật làm bài sấm ở một cây gạo bị sét đánh tại châu Cổ Pháp (quê Lý Công Uẩn) như sau:

"Thụ căn diêu diêu

Mộc biểu thanh thanh

Hoà đao mộc lạc

Thập bát tử thành

Đông A nhập địa

Mộc dị tái sinh

Chấn cung kiến nhật

Đoài cung ẩn tinh

Lục thất niên gian

Thiên hạ thái bình"

(Gốc cây thăm thăm

Ngọn cây xanh xanh

Cây hoà đao rụng

Mười tám hạt thành

Cành đông xuống đất

Cây khác lại sinh

Đông mặt trời mọc

Tây sao nấu hình

Khoảng sáu bảy năm

Thiên hạ thái bình)

Bài sấm này ông đem dạy cho trẻ con trong làng hát để lan truyền rộng rãi trong dân chúng nhằm dò la và chuẩn bị trước dư luận để hành động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua.

Đến khi Lê Long Đình mất, thiền sư Vạn Hạnh đem bài sấm đó nói với Lý Công Uẩn và tự mình giải thích bài sấm để khuyên Lý Công Uẩn lên ngôi vua.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb KHXH, Hà Nội 1998, tr. 240.

"*Thụ căn diếu diếu*", chữ "*căn*" nghĩa là gốc, gốc tức là vua. Chữ "*diếu*" đồng âm với chữ "*yếu*" nên hiểu là "*yếu*". "*Mộc biểu thanh thanh*", chữ "*biểu*" nghĩa là ngọn, ngọn tức là bề tôi. Chữ "*thanh*" nghĩa là thịnh. Chữ "*hoà*", "*đao*", "*mộc*", ghép lại thành chữ "*Lê*". Chữ "*thập*", "*bát*", "*tử*", ghép lại thành chữ "*Lý*". "*Đông A*" là chữ "*Trần*". "*Nhập địa*" là phương Bắc vào cướp. "*Mộc dĩ tái sinh*" là họ Lê khác lại sinh ra. "*Chấn cung ẩn tinh*", "*chấn*" là phương đông, "*kiến*" là mọc ra, "*nhật*" là Thiên tử. "*Đoài cung ẩn tinh*", "*doài*" là phương tây, "*ẩn*" là lặn, "*tinh*" là thứ nhân. Mấy câu này ý nói: vua thì non yếu, bề tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên, Thiên tử ở phương đông mọc ra thì thứ nhân ở phương tây lặn mất, trải qua 6,7 năm thì thiên hạ thái bình.

"*Đại Việt sử kí toàn thư*" có ghi:

"*Vạn Hạnh mới bảo Lý Công Uẩn rằng: "Mới rồi tôi thấy chữ bùa sấm kì lạ, biết họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều, nhưng không ai bằng Thân vệ là người khoan thứ nhân từ được lòng dân, lại đang nắm giữ binh quyền trong tay, đứng đầu muôn dân chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương nổi nữa. Tôi đã hơn 70 tuổi rồi, mong được thư thả hãy chết, để xem đức hoá của ông như thế nào, thực là cái may nghìn năm có một"⁽⁵⁾.*

Lý Công Uẩn sợ câu nói đó tiết lộ, bèn cho đem giấu thiền sư Vạn Hạnh ở xã Tương Giang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Cũng từ lời khuyên đó của thiền sư Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn mới quyết định lên ngôi vua. Điều đó chứng tỏ thiền sư Vạn Hạnh có vai trò rất quan trọng trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế.

Thiền sư Vạn Hạnh đã nhìn thấy yêu cầu bức thiết của lịch sử, phải tìm lấy một người đại biểu ưu tú để lãnh đạo đất nước, đó là Lý Công Uẩn.

Đĩ nhiên việc đưa Lý Công Uẩn lên làm vua còn có vai trò quan trọng của Đào Cam Mộc. Nhưng người có tài tiên đoán, đánh giá sớm Lý Công Uẩn và chuẩn bị trước, tạo dư luận để đưa Lý Công Uẩn lên làm vua là Quốc sư Vạn Hạnh.

Điều đó đã khẳng định Phật giáo góp phần chuyển giao triều đại không đổ máu.

7. Đóng góp quan trọng thứ 7 của Phật giáo thời Đinh - Tiền Lê là đã xây dựng được nhiều ngôi chùa ở Kinh đô Hoa Lư và ở trong nước Đại Cồ Việt. Nhiều ngôi chùa đó hiện nay vẫn còn, trở thành những ngôi chùa cổ rất quý hiếm, đã cuốn hút nhiều du khách trong và ngoài nước đến tham quan du lịch.

Đó là những di tích lịch sử quý báu làm phong phú thêm cho nền văn hoá Việt Nam.

Thời Đinh và Tiền Lê, ở khu vực Kinh đô Hoa Lư (thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư) đã xây dựng nhiều chùa. Chùa Tháp có tháp Báo Thiên nằm gần sông Hoàng Long, được xây dựng ở thời Đinh. Chùa Bà Ngò cũng nằm gần sông Hoàng Long được xây dựng ở thời Đinh. Chùa Đìa, chùa Am nằm ở khu vực Thành Ngoại thuộc Kinh đô Hoa Lư cũng có ở thời Đinh. Chùa Nhất Trụ, được xây dựng từ đời vua Lê Đại Hành. Trước cửa chùa có cột kinh bằng đá hình tám cạnh, khắc bài "*Kinh Lăng Nghiêm*". Chùa Ngần nằm trong Thành Nội ở Kinh đô Hoa Lư

5. *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sdd, tr. 238.

được xây dựng từ thời Tiên Lê. Chùa Thủ ở khu vực thành Nội thuộc thôn Chi Phong cũng được xây dựng ở thế kỉ X.

Không những thế ở huyện Hoa Lư, huyện Nho Quan, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình cũng có nhiều chùa được xây dựng từ thời Đinh, như chùa Kho (xã Phú Lộc, huyện Nho Quan), chùa Phong Phú (xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư), chùa Tháp, chùa Phương Ban (xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô), chùa Hoa Sơn (xã Ninh Hoà, huyện Hoa Lư),...

Ngoài ra, ở nhiều nơi trong nước, cũng có nhiều ngôi chùa xây dựng từ thời Đinh và Tiên Lê.

Nhiều ngôi chùa xây dựng từ thời Đinh và Tiên Lê đã được Nhà nước công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hoá cấp quốc gia và cấp tỉnh, thể hiện sự đóng góp đáng kể của Phật giáo thời Đinh - Tiên Lê trong việc phục vụ lợi ích của đất nước.

Trong thời kì cách mạng, kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước, những ngôi chùa đó đã trở thành cơ sở cách mạng, nuôi giấu, che chở cho cán bộ, bộ đội, là địa điểm họp của nhiều hội nghị quan trọng của Đảng và chính quyền các cấp.

* * *

Từ bảy đóng góp quan trọng của Phật giáo thời Đinh và Tiên Lê đối với đất nước như đã nêu ở trên, chúng ta có thể khẳng định là: thời Đinh và Tiên Lê, xây

dựng Kinh đô ở Hoa Lư (Ninh Bình), Kinh đô Hoa Lư đã trở thành trung tâm Phật giáo của nước Đại Cồ Việt, là thủ đô của Phật giáo, là cái nôi của Phật giáo nước ta thời bấy giờ.

Để khẳng định ở Kinh đô Hoa Lư xưa đạo Phật được tôn làm Quốc giáo, Kinh đô Hoa Lư xưa là cái nôi của Phật giáo, thì việc xây dựng một ngôi chùa lớn nhất Việt Nam gần Cố đô Hoa Lư ngày nay là điều rất cần thiết.

Vì vậy, khu chùa Bái Đính mới được xây dựng ở xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, cách Cố đô Hoa Lư không xa là đúng đắn, thể hiện một sự tiếp nối, bổ sung hoàn chỉnh cho Cố đô Hoa Lư ngày nay.

Có thêm khu chùa Bái Đính mới lớn nhất Việt Nam, càng khẳng định thêm: từ thời Đinh và Tiên Lê đến ngày nay, Hoa Lư - Ninh Bình vẫn là trung tâm của Phật giáo ở nước ta.

Bảy đóng góp quan trọng của Phật giáo thời Đinh và Tiên Lê như đã nêu ở trên đã góp phần làm cho nước Đại Cồ Việt cách ngày nay hơn 10 thế kỉ ổn định, phát triển. Các nhà sư đã giữ vai trò của những quan văn đứng bên cạnh Vua, là những cố vấn của Vua, để làm công tác đối nội, đối ngoại, một số đóng góp vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày nay, đang được kế thừa và phát huy. Đó chính là những giá trị lớn lao của Phật giáo mà hiện nay vẫn tồn tại trong thời đại công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước/.